

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	V.01	443.947.507.269	599.259.170.673
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		77.076.687.511	94.089.807.661
1.	Tiền	111		26.283.631.261	51.339.807.661
2.	Các khoản tương đương tiền	112		50.793.056.250	42.750.000.000
II.	Đầu tư tài chính	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
			V.02		
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		214.414.554.705	186.043.372.170
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		214.062.196.833	176.605.358.184
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		98.577.378	7.868.252.027
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	V.03	-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136		253.780.494	2.822.690.537
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	(1.077.812.949)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		144.095.641.284	283.877.347.208
1.	Hàng tồn kho	141		144.289.548.019	284.071.253.943
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(193.906.735)	(193.906.735)
			V.09		
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		8.360.623.769	35.073.528.005
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12		11.457.241.028
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.801.981.321	22.257.681.750
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.448.766.789	1.358.605.227
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		109.875.659	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		152.826.730.618	205.665.829.575
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.03	-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		137.824.401.894	116.766.545.383
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	111.732.175.198	116.687.871.224
	- Nguyên giá	222		296.907.092.323	492.562.471.117
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(185.174.917.125)	(375.874.599.893)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.07	55.187.660	78.436.163
	- Nguyên giá	228		323.852.919	323.852.919
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(268.665.259)	(245.416.756)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	26.037.039.036	68.404.237.996
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		26.037.039.036	68.404.237.996
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		15.002.328.724	20.495.284.192
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		15.002.328.724	20.495.284.192
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		596.774.237.887	804.925.000.248

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		274.582.758.049	451.420.857.958
I.	Nợ ngắn hạn	310		224.339.258.049	393.756.957.958
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	45.283.318.201	74.038.415.961
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.736.204.731	7.216.581.644
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	12.582.343.501	2.868.463.417
4.	Phải trả người lao động	314		4.974.523.421	7.706.964.901
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	9.432.882.838	10.509.031.400
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	33.037.852.218	480.068.495
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	105.907.508.741	285.296.846.961
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.384.624.398	5.640.585.179
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		50.243.500.000	57.663.900.000
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.14	-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	50.243.500.000	57.663.900.000
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		322.191.479.838	353.504.142.290
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	322.191.479.838	353.504.142.290
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		268.177.770.000	268.177.770.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		268.177.770.000	268.177.770.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		36.255.847.615	29.722.074.958
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.638.336.257	8.460.412.038
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.119.525.966	47.143.885.294
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.783.255.941	3.585.400.919
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(3.663.729.975)	43.558.484.375
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		596.774.237.887	804.925.000.248

Người lập biểu

Nguyễn Thị Anh

Kế toán trưởng

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng Nai, ngày 12 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc

Lưu Chien Hung



3301
 CÔNG
 Ồ P
 IG N
 IG K
 0A -

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2015

Đơn vị tính: VND

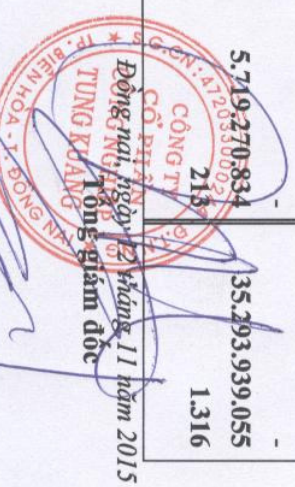
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2015	Quý III năm 2014	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2015	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	169.943.857.993	329.347.239.606	613.940.726.953	840.560.937.910
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	169.943.857.993	329.347.239.606	613.940.726.953	840.560.937.910
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	190.309.736.173	281.851.517.160	597.830.041.012	749.250.850.546
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(20.365.878.180)	47.495.722.446	16.110.685.942	91.310.087.364
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	852.285.585	1.757.904.336	1.962.973.671	4.594.460.879
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	5.117.948.760	3.926.418.619	14.835.877.082	10.347.378.573
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		690.946.956	2.912.133.486	4.572.192.620	7.342.919.722
8. Chi phí bán hàng	24		678.482.266	3.536.403.323	4.056.305.077	7.055.529.874
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.215.256.095	9.230.082.892	33.019.645.525	31.741.098.215
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(34.525.279.716)	32.560.721.948	(33.838.168.072)	46.760.541.581
11. Thu nhập khác	31		128.888.337.690	1.434.629.754	129.737.966.946	2.114.689.636
12. Chi phí khác	32		84.300.042.067	953.003.748	85.226.629.068	5.826.369.129
13. Lợi nhuận khác	40		44.588.295.623	481.626.006	44.511.337.878	(3.711.679.493)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.063.015.907	33.042.347.954	10.673.169.806	43.048.862.088
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	1.660.765.824	4.515.394.464	4.953.898.972	7.754.923.033
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	60		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	61		8.402.250.083	28.526.953.490	5.719.270.834	35.293.939.055
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61		313	1.064	213	1.316
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	62		-	-	-	-

Người lập biểu

Nguyễn Thị Anh

Kế toán trưởng

Vũ Nguyễn Thị Hạnh



Lưu Chiên Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		10.673.169.806	43.048.862.088
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		16.646.611.371	19.957.687.308
-	Các khoản dự phòng	03		-	263.108.787
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.578.168.305	
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.817.048.295)	(4.594.460.879)
-	Chi phí lãi vay	06		4.572.192.620	7.342.919.722
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		33.653.093.807	66.018.117.026
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.388.316.418)	(45.025.762.716)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		153.621.519.121	(102.627.809.246)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		5.017.739.339	2.506.298.253
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		16.950.196.496	(2.828.650.752)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(4.572.192.620)	(7.342.919.722)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.237.569.740)	(4.868.304.952)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		80.000	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(91.886.000)	-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		187.952.663.985	(94.169.032.109)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(14.558.642.326)	(29.799.568.382)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		29.090.909	
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(265.466.667)
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			12.000.000.000
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		444.844.273	2.711.017.730
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(14.084.707.144)	(15.354.017.319)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

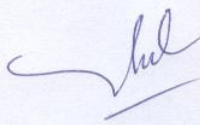
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		281.359.729.770	506.908.150.751
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(472.868.810.441)	(391.660.357.168)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(191.509.080.671)	115.247.793.583
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(17.641.123.830)	5.724.744.155
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		94.089.807.661	108.615.217.135
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		628.003.680	106.840.238
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		77.076.687.511	114.446.801.528

Người lập biểu



Nguyễn Thị Anh

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng Nai, ngày 12 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc




Lưu Chiên Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, sản xuất và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

04. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là từ 2 đến 3 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Các Chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty bao gồm:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Nhơn Trạch	Khu Công nghiệp Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được trừ một số chỉ tiêu là “Phải trả người bán ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu “Chi phí tài chính” trên Báo cáo kết quả kinh doanh do thay đổi về chế độ kế toán (thay đổi về tỷ giá giao dịch và tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ nhưng không yêu cầu điều chỉnh hồi tố).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	6 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
- Phần mềm máy vi tính	5 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh lớn hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 10 năm.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty mẹ được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Đối với Văn phòng Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty là 15% tính đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

Đối với Chi nhánh Công ty tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2010 là năm đầu tiên chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

16. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu kỳ cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong kỳ.

Nếu đến cuối kỳ kế toán bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong tập đoàn.

Việc loại trừ lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phát sinh từ giao dịch bán hàng giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn sẽ làm cho giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cuối kỳ trong Báo cáo tài chính hợp nhất nhỏ hơn cơ sở tính thuế của nó. Trường hợp này sẽ phát sinh một khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thuế thu nhập doanh nghiệp”. Khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ này sẽ làm phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại, đồng thời làm giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ của cả tập đoàn. Do đó, kế toán phải phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các công ty con trong tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty con chia lợi nhuận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	193.780.908	236.787.355
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.089.850.353	51.103.020.306
- Các khoản tương đương tiền (*)	50.793.056.250	42.750.000.000
Cộng	77.076.687.511	94.089.807.661

(*) Tại ngày 30/9/2015, các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm:

- + Khoản tiền gửi 1.000.000 USD có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Taipei Fubon với lãi suất 0,25%/năm.
- + Khoản tiền gửi 1.000.000 USD có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TNHH CTBC – CN Hồ Chí Minh với lãi suất 0,25%/năm.
- + Khoản tiền gửi 100.000 USD có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 0,25%/năm
- + Khoản tiền gửi 4.030.056.250 VND có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TNHH Indovina với lãi suất 4,5%/năm.
- + Khoản tiền gửi 1.000.000.000 VND có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với lãi suất 5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

02. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	214.062.196.833	214.032.708.567
- Công ty Cổ phần Đông Quang	35.480.161.913	30.291.794.921
- Công ty TNHH Ta Yuan	9.309.859.305	10.739.462.555
- Công ty TNHH MTV bệnh viện đại học y dược Shing Mark	1.378.712.280	-
- Công ty cổ phần thương mại Bình Phát	51.018.950	68.461.040.292
- Công ty TNHH Tung Yang	126.348.112.454	42.949.574.729
- Công ty TNHH xây dựng Việt Giai Giai	1.160.394.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	40.326.937.931	61.590.836.070
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	214.062.196.833	214.032.708.567

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a) Ngắn hạn	253.780.494	-	2.822.690.537	-
- Phải thu của người lao động	-	-	-	-
- Tạm ứng	-	-	173.115.629	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	2.000.000	-
- Phải thu khác	253.780.494	-	2.647.574.908	-
+ Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
+ Bảo hiểm xã hội nộp thừa	-	-	-	-
+ Thuế GTGT chưa kê khai	-	-	527.723.375	-
+ Tiền thuế nhập khẩu chưa được hoàn	-	-	1.025.648.523	-
+ Phải thu khác	253.780.494	-	1.094.203.010	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	253.780.494	-	2.822.690.537	-

04. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Hàng mua đang đi đường	7.742.514.790	-	2.259.887.801	-
- Nguyên liệu, vật liệu	46.676.361.544	(193.906.735)	110.279.092.801	(193.906.735)
- Công cụ, dụng cụ	2.180.538.543	-	1.697.348.274	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	68.946.012.037	-	127.223.075.593	-
- Thành phẩm	18.588.072.132	-	42.606.931.443	-
- Hàng hoá	156.048.973	-	4.918.031	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	144.289.548.019	(193.906.735)	284.071.253.943	(193.906.735)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền đẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	116.679.866.158	362.796.462.845	9.788.991.770	3.297.150.344	492.562.471.117
- Mua trong kỳ	4.884.373.730	32.749.450.093	629.672.727	137.666.300	38.401.162.850
- Đầu tư XDCB hoàn thành	36.628.517.524	-	-	-	36.628.517.524
- Thanh lý, nhượng bán	(59.816.644.322)	(208.484.988.177)	(891.369.565)	(1.492.057.104)	(270.685.059.168)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	98.376.113.090	187.060.924.761	9.527.294.932	1.942.759.540	296.907.092.323
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	53.915.124.460	311.796.839.109	7.306.790.358	2.855.845.966	375.874.599.893
- Khấu hao trong kỳ	3.520.018.029	12.508.170.570	554.510.818	40.663.451	16.623.362.868
- Thanh lý, nhượng bán	(28.565.304.967)	(177.459.631.205)	(166.808.796)	(1.131.300.668)	(207.323.045.636)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	28.869.837.522	146.845.378.474	7.694.492.380	1.765.208.749	185.174.917.125
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	62.764.741.698	50.999.623.736	2.482.201.412	441.304.378	116.687.871.224
2. Tại ngày cuối kỳ	69.506.275.568	40.215.546.287	1.832.802.552	177.550.791	111.732.175.198

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	323.852.919	323.852.919
- Mua trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	323.852.919	323.852.919
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	245.416.756	245.416.756
- Khấu hao trong kỳ	15.499.002	15.499.002
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	260.915.758	260.915.758
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	78.436.163	78.436.163
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	62.937.161	62.937.161

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số đầu năm		Trong kỳ		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ	
					Giá trị	Số có khả năng trả nợ
07. Vay và nợ thuê tài chính						
a) Vay ngắn hạn	285.296.846.961	285.296.846.961	274.301.020.662	453.690.358.882	105.907.508.741	105.900.812.179
- Vay ngân hàng	285.296.846.961	285.296.846.961	274.301.020.662	453.690.358.882	105.907.508.741	105.900.812.179
+ Ngân hàng Hua Nan Comercial Bank Co.,Ltd ^(a)	52.077.812.313	52.077.812.313	29.016.747.798	65.288.770.029	15.805.790.082	15.805.790.082
+ Ngân hàng TNHH CTBC - CN Hồ Chí Minh ^(b)	40.897.270.575	40.897.270.575	37.885.703.419	70.776.943.234	8.006.030.760	8.006.030.760
+ Ngân hàng Far East National Bank - CN Hồ Chí Minh ^(c)	14.359.447.125	14.359.447.125	15.845.096.686	23.652.543.926	6.551.999.885	6.551.999.885
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai	37.144.033.684	37.144.033.684	21.106.730.913	58.250.764.597	-	-
+ Ngân hàng Citibank, N/A - CN Hà Nội ^(d)	-	-	23.149.535.573	-	23.149.535.573	23.149.535.573
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	19.179.848.340	19.179.848.340	-	19.179.848.340	-	-
+ Ngân hàng Công thương Trung Quốc (ICBC) - CN Hồ Chí Minh	-	-	14.029.141.300	14.029.141.300	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Biên Hòa ^(e)	-	-	19.860.346.500	-	19.860.346.500	19.860.346.500
+ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon ^(f)	121.638.434.924	121.638.434.924	113.407.718.473	202.512.347.456	32.533.805.941	32.533.805.941
- Vay đối tượng khác	-	-	-	-	-	-
b. Vay dài hạn	57.663.900.000	57.663.900.000	1.122.400.000	8.542.800.000	50.243.500.000	50.243.500.000
Từ 1 năm đến 5 năm	57.663.900.000	57.663.900.000	1.122.400.000	8.542.800.000	50.243.500.000	50.243.500.000
- Vay ngân hàng	-	-	-	-	-	-
- Vay đối tượng khác	57.663.900.000	57.663.900.000	1.122.400.000	8.542.800.000	50.243.500.000	50.243.500.000
+ Công ty TNHH Thương mại Samco ^(g)	57.663.900.000	57.663.900.000	1.122.400.000	8.542.800.000	50.243.500.000	50.243.500.000
Cộng	342.960.746.961	342.960.746.961	275.423.420.662	462.233.158.882	156.151.008.741	156.151.008.741

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

a) Là khoản vay USD ngắn hạn tại Ngân hàng Hua Nan Commercial bank Co., Ltd theo Hợp đồng tín dụng số HNHCMCFL-S/34/2014 ngày 26/5/2014 và hợp đồng tín dụng sửa đổi ngày 13/4/2015. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động cho 03 (ba) Chi nhánh của Tung Kuang tại Biên Hòa, Nhơn Trạch, khoản vay này có hạn mức 3.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng từ lãi suất 2,2%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/9/2015 như sau: *Tại Tung Kuang Biên Hòa : 352.454,31 USD*

Tại Tung Kuang Nhơn Trạch: 360.043,87 USD.

b) Là khoản vay ngắn hạn bằng USD tại Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho vay số STVN097 - 14. Khoản vay này dùng cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho nhánh Nhơn Trạch và có hạn mức 4.000.000 USD, lãi suất 2.2%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/9/2015 là: *366.576.50 USD.*

c) Là khoản vay tín dụng USD không có bảo đảm bằng tài sản của Ngân hàng Far East National Bank - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng vay ngắn hạn số 141008 ngày 02/4/2014. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 1.500.000 USD được vay để tài trợ nhu cầu mở L/C trả ngay và trả chậm, lãi suất 2,2%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/9/2015 là: *300.000 USD.*

d) Là khoản vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng ngày 16/4/2015. Khoản vay trên được dùng để tài trợ hàng tồn kho và các nhu cầu vốn lưu động khác với hạn mức tín dụng là 3.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 180 ngày, lãi suất 2%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/9/2015 là: *1.059.960,42 USD.*

e) Là khoản vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa theo hợp đồng tín dụng số 0199.15/48.05-HMTD - Tung Kuang. Khoản vay này được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức vay 40.000.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất vay 1.8%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/9/2015 là: *882.871.57 USD.*

f) Là khoản vay ngắn hạn bằng USD tại Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon được dùng để bổ sung vốn lưu động cho 03 (ba) Chi nhánh của Tung Kuang tại Biên Hòa, Nhơn Trạch và Hải Dương với hạn mức 7.000.000 USD. Thời hạn vay dưới 06 (sáu) tháng. Lãi suất vay từ 2,2 – 3%/năm. Số dư vay tại ngày 30/9/2015 là: *Tung Kuang Biên Hòa : 150.000 USD*

Tung Kuang Hải Dương : 1.339.336,51 USD.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

g) Là khoản vay dài hạn bằng USD Công ty TNHH Thương mại Samco của Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương để phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất 6%/năm, thời hạn vay đến năm 2018 và được đảm bảo bằng tín chấp. Số dư vay tại ngày 30/9/2015 là: *2.300.000 USD.*

08. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	33.037.852.218	480.068.495
- Kinh phí công đoàn	22.705.659	40.718.180
- Bảo hiểm xã hội		46.901.093
- Bảo hiểm y tế		-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		81.384.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.015.146.559	311.065.222
+ Hàng tạm nhập	-	199.448.320
+ Phải trả, phải nộp khác	-	111.616.902
b) Dài hạn	-	-
Cộng	33.037.852.218	480.068.495

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014</u>
- Doanh thu bán hàng	1.428.277.869	2.043.531.672
- Doanh thu bán thành phẩm	595.800.995.916	824.175.051.713
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.711.453.168	14.342.354.525
Cộng	<u>613.940.726.953</u>	<u>840.560.937.910</u>

02. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.445.101.935	2.522.221.081
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	587.670.368.402	738.252.704.176
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.581.174.010	8.212.816.502
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.133.396.665	263.108.787
Cộng	<u>597.830.041.012</u>	<u>749.250.850.546</u>

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.527.442.608	4.322.924.807
- Lãi chênh lệch tỷ giá	435.531.063	271.536.072
Cộng	<u>1.962.973.671</u>	<u>4.594.460.879</u>

04. Chi phí tài chính

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014</u>
- Lãi tiền vay	4.572.192.620	7.342.919.722
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.685.516.157	2.254.688.597
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.578.168.305	749.770.254
Cộng	<u>14.835.877.082</u>	<u>10.347.378.573</u>

05. Thu nhập khác

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	92.961.243.419	642.209.172
- Thu nhập từ bán phế liệu	1.306.994.574	1.472.480.464
- Các khoản khác	35.469.728.953	2.114.689.636
Cộng	<u>129.737.966.946</u>	<u>2.114.689.636</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

06. Chi phí khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
- Chi phí thanh lý phế liệu	142.322.393	3.935.731.279
- Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng	4.159.263.078	478.440.000
- Các khoản bị phạt hành chính	220.887.912	249.177.108
- Các khoản khác	80.704.155.685	1.163.020.742
Cộng	85.226.629.068	5.826.369.129

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.797.032.539	7.754.923.033
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	156.866.433	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.953.898.972	7.754.923.033

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

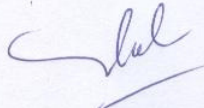
Không có thông tin

Người lập biểu



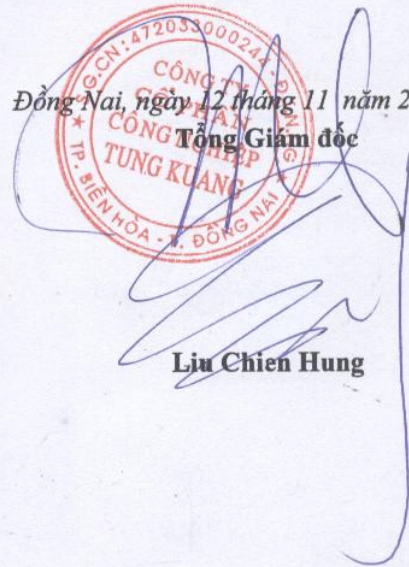
Nguyễn Thị Anh

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng Nai, ngày 12 tháng 11 năm 2015



Tổng Giám đốc

Lưu Chiến Hưng